

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/4/2024

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Soroles và ông Huỳnh Thanh Hùng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký **Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu**, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2024/TLST-HNGĐ ngày 13/11/2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-HN ngày 13 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị T**, sinh năm 1975; Địa chỉ: **tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang** (có mặt).

Bị đơn: Ông **Trương Văn B**, sinh năm 1973; Địa chỉ: **tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Đặng Thị T** trình bày:* Năm 1993, bà **T** và ông **Trương Văn B** tự tìm hiểu nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và tiến tới hôn nhân,

nhưng không tổ chức lễ cưới. Sau đó, bà **T** và ông **B** đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn T** (nay là **phường L, thị xã T, tỉnh An Giang**), theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 974/HT ngày 15/11/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 30 năm đầu. Sau đó, ông **B** không lo làm ăn, thường xuyên quan hệ nam nữ bất chính, nên giữa hai vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, gây gổ đánh nhau. Bà **T** và ông **B** đã xa nhau từ tháng 11 năm 2023 cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân không đạt được mục đích, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể kéo dài. Nay bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **Trương Văn B**.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà **T** và ông **B** có 01 đứa con chung tên **Trương Văn Đ**, sinh ngày 10/4/1994. Anh **Đ** đã trưởng thành và có khả năng lao động. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng ông **Trương Văn B** trình bày: Năm 1993, ông **Trương Văn B** và bà **Đặng Thị T** tự tìm hiểu nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và tiến tới hôn nhân, không tổ chức lễ cưới, nhưng có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn T**. Trong quá trình chung sống cả hai có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, do bà **T** ghen tuông việc ông **B** có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Nhưng ông **B** còn thương vợ nên ông **B** không đồng ý ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên **Trương Văn Đ**, sinh ngày 10/4/1994 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Xác minh mối quan hệ hôn nhân và gia đình tại khóm Long Hưng, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang:

Ban khóm Long Hưng, phường Long Châu cho biết: Bà **T** và ông **B** là vợ chồng, cùng đăng ký thường trú tại **khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang**. Bà **T** và ông **B** có 01 con chung tên **Trương Văn Đ**, nay đã trưởng thành và có gia đình riêng. Địa phương không biết mối quan hệ tình cảm của vợ chồng ông **B** và bà **T** mâu thuẫn như thế nào. Sau khi bà **T** gửi đơn ly hôn ông **B** ra Tòa án

nhân dân thị xã Tân Châu, thì bà **T** có gọi điện báo ông **B** đánh bà **T**, nhưng lúc đó trời đã tối nên ban khóm không có đến nhà động viên, hòa giải.

Tại phiên tòa, bà **T** kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông **B**. Về tài sản chung, nợ chung, con chung không yêu cầu giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại buổi họp và khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về hôn nhân*: Bà **Đặng Thị T** được ly hôn với ông **Trương Văn B**.

- *Về án phí*: Bà **Đặng Thị T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**Về tố tụng*:

[1] Về thẩm quyền: Bà **Đặng Thị T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Trương Văn B**. Ông **B** có nơi cư trú **khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông **Trương Văn B** được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **T** và ông **B** do tự tìm hiểu nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và tiến tới hôn nhân, nhưng không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn T** (nay là **phường L, thị xã T, tỉnh An Giang**), theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 974/HT phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà **T** và ông **B** là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà **T** và ông **B** cùng thống nhất khai, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn về tình cảm do ông **B** có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Ngoài ra, bà **T** khai, bà **T** và ông **B** sống xa nhau từ tháng 11 năm 2023 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà **T** kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông **B**.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho ông **B** và bà **T** hàn gắn tình cảm, nhưng ông **B** chỉ đến một lần sau đó vắng mặt ở các lần Tòa án triệu tập sau cho thấy ông **B** chưa thật sự có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà **T**.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng vợ chồng ông **B** và bà **T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho bà **T** ly hôn với ông **B** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông **B** và bà **T** có 01 con chung tên **Trương Văn Đ**, sinh ngày 10/4/1994 đã trưởng thành và có khả năng

lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông B, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp. Ông B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T.

Bà Đặng Thị T được ly hôn với ông Trương Văn B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 974/HT, quyển V/2002 do UBND thị trấn T (nay là phường L), thị xã T, tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 11 năm 2002 cho bà Đặng Thị T và ông Trương Văn B không còn giá trị pháp lý.

[2] Về án phí:

Bà Đặng Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0007556 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông Trương Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3] Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của ông B là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương